# PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

**(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)**

**SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION**

No.32, Ngan Long villas, Nguyen HuuTho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028 38817289 Fax: 028 38817385

www.pioneershipbrokers.com.vn


*Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android_Công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

# TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

**TUẦN 15/2020**

07/04/2020 – 13/04/2020

## 1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số thuê tàu BDI vẫn giữ ở mốc trên 600 điểm nhưng không có thương vụ mua bán thành công mới nào ghi nhận trong tuần này. Nguyên nhân là do hiện nay các nước phong tỏa biên giới nên quá trình đàm phán nơi bàn giao tàu, nơi bàn giao thương mại (closing) gặp rất nhiều khó khăn dù phương án chung tay giải quyết vẫn có. Một nguyên nhân khác là người Mua có tâm lý chờ giá giảm hơn nữa nên trong những tuần tới, nếu chủ tàu nào không thể tiếp tục cầm cự được nữa thì bắt buộc phải giảm giá nhiều hơn để bán cắt lỗ.

Ở mảng tàu dầu, tình hình cũng tương tự mảng tàu hàng khô đã nêu trên do ngành công nghiệp vận tải nói riêng và các ngành khác trên toàn thế giới nói chung đều chịu ảnh hưởng bởi lệnh phong tỏa. Tuy vậy, cũng có một vài thương vụ được ghi nhận như tàu Suezmax Advantage Sky (156.658 dwt, đóng 2010 Trung Quốc) về tay người Mua Hayfin từ phiên đấu giá với giá 18,8 triệu đô la Mỹ, kèm theo hợp đồng cho Shell thuê lại một năm. Được biết, tàu đã nằm không kể từ tháng 8/2018 và chốt bàn giao với tình trạng tàu hiện tại ở Durban.

| Name | Blt year | Blt place | Dwt | Buyers | Price m.usd | Comment |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***BULKERS*** | | | | | | |
| **Pacific Legend** | 2010 | China | 32,701 | Undisclosed | 6,00 | Old sale in March, SS/DD Jul 2020 |
| **Dubai Pride** | 2001 | Korea | 74,401 | Chinese | 5,10 | Old sale |
| ***TANKERS*** | | | | | | |
| **Cap Diamant** | 2001 | Korea | 160,044 | World Carrier Corp | 21,00 | |
| **Advantage Sky** | 2010 | China | 156,658 | UK, Hayfin | 18,80 | Auction sale, laid up since Aug 2018, basis delivery Durban, (SS/DD due May 2020), incl 1 years TC to Shell at US$ 17.500/pd & profit share at US$ 45.000/pd |
| ***CONTAINERS*** | | | | | | |
| **G.O. America** | 1999 | China | 5,538 | Chinese | 0,81 | Auction sale, 518 teu, Cr 2x40t |
| ***OTHERS*** | | | | | | |
| | | | | | | |

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

| Giá trị tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ) | | Ngày 10/04 | Ngày 06/03 | ±% | Trong 5 năm qua Thấp nhất | TB | Cao nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **CAPESIZE** | | | | | | | |
| 180k dwt | Resale | 51.00 | 51.00 | 0.0 | 34.5 | 45.8 | 54.0 |
| 180k dwt | 5 tuổi | 28.00 | 28.00 | 0.0 | 23.0 | 30.8 | 39.0 |
| 170k dwt | 10 tuổi | 22.00 | 22.00 | 0.0 | 12.0 | 20.6 | 27.5 |
| 150k dwt | 15 tuổi | 14.00 | 14.00 | 0.0 | 6.5 | 12.5 | 16.5 |
| **PANAMAX** | | | | | | | |
| 82k dwt | Resale | 31.00 | 31.00 | 0.0 | 22.5 | 28.6 | 32.0 |
| 82k dwt | 5 tuổi | 23.50 | 23.50 | 0.0 | 11.5 | 19.7 | 25.0 |
| 76k dwt | 10 tuổi | 13.50 | 13.50 | 0.0 | 7.3 | 12.4 | 16.5 |
| 74k dwt | 15 tuổi | 9.50 | 9.50 | 0.0 | 3.5 | 8.0 | 11.5 |
| **SUPRAMAX** | | | | | | | |
| 62k dwt | Resale | 28.00 | 28.00 | 0.0 | 19.0 | 26.1 | 30.0 |
| 58k dwt | 5 tuổi | 17.00 | 17.00 | 0.0 | 11.0 | 16.1 | 20.5 |
| 56k dwt | 10 tuổi | 12.50 | 12.50 | 0.0 | 6.0 | 11.6 | 14.5 |
| 52k dwt | 15 tuổi | 8.50 | 8.50 | 0.0 | 3.5 | 7.4 | 10.5 |
| **HANDYSIZE** | | | | | | | |
| 37k dwt | Resale | 23.00 | 23.00 | 0.0 | 17.0 | 21.5 | 24.5 |
| 37k dwt | 5 tuổi | 17.00 | 17.00 | 0.0 | 7.8 | 13.8 | 17.5 |
| 32k dwt | 10 tuổi | 9.00 | 9.00 | 0.0 | 6.0 | 9.2 | 12.5 |
| 28k dwt | 15 tuổi | 5.75 | 5.75 | 0.0 | 3.5 | 5.5 | 8.0 |

| Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ) | | Ngày 10/04 | Ngày 06/03 | ±% | Trong 5 năm qua Thấp nhất | TB | Cao nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **VLCC** | | | | | | | |
| 310k dwt | Resale | 103.00 | 103.00 | 0.0 | 82.0 | 93.0 | 106.0 |
| 310k dwt | 5 tuổi | 77.00 | 77.00 | 0.0 | 60.0 | 70.3 | 84.0 |
| 250k dwt | 10 tuổi | 51.00 | 51.00 | 0.0 | 38.0 | 47.0 | 59.0 |
| 250k dwt | 15 tuổi | 35.00 | 35.00 | 0.0 | 21.5 | 29.9 | 41.0 |
| **SUEZMAX** | | | | | | | |
| 160k dwt | Resale | 71.00 | 71.00 | 0.0 | 54.0 | 63.6 | 73.0 |
| 150k dwt | 5 tuổi | 53.00 | 53.00 | 0.0 | 40.0 | 49.3 | 62.0 |
| 150k dwt | 10 tuổi | 37.00 | 37.00 | 0.0 | 25.0 | 33.7 | 44.5 |
| 150k dwt | 15 tuổi | 23.50 | 23.50 | 0.0 | 16.0 | 20.0 | 23.5 |
| **AFRAMAX** | | | | | | | |
| 110k dwt | Resale | 56.00 | 56.00 | 0.0 | 43.5 | 43.5 | 57.0 |
| 110k dwt | 5 tuổi | 42.50 | 42.50 | 0.0 | 29.5 | 36.7 | 47.5 |
| 105k dwt | 10 tuổi | 31.00 | 31.00 | 0.0 | 18.0 | 24.3 | 33.0 |
| 105k dwt | 15 tuổi | 19.00 | 19.00 | 0.0 | 11.0 | 14.3 | 20.0 |
| **MR** | | | | | | | |
| 52k dwt | Resale | 40.00 | 40.00 | 0.0 | 33.0 | 36.5 | 40.0 |
| 52k dwt | 5 tuổi | 31.00 | 31.00 | 0.0 | 23.0 | 26.8 | 31.0 |
| 45k dwt | 10 tuổi | 20.00 | 20.00 | 0.0 | 14.5 | 17.8 | 21.0 |
| 45k dwt | 15 tuổi | 12.00 | 12.00 | 0.0 | 9.0 | 10.9 | 13.5 |

## 2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Một số đơn hàng đóng mới trong tuần:

| Type | Size | Price (m.usd) | No | Yard | Owners | Delivery | Comments |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| LNG | 300,000 dwt | 105.00/106.00 | 2 | Samsung | AET Tankers | FH 2022 | Incl long term TC to Total Shipping |
| LPG | 84,000 cbm | Undisclosed | 1 | Kawasaki | Iino Kaiun | Undisclosed | |

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

| Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ) | Ngày 10/04 | Ngày 06/03 | ±% | Trong 5 năm qua Thấp nhất | TB | Cao nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TÀU HÀNG KHÔ** | | | | | | |
| Capesize (180.000 dwt) | 53.0 | 53.0 | 0.0 | 41.8 | 47.6 | 54.0 |
| K.sarmax (82.000 dwt) | 34.0 | 34.0 | 0.0 | 24.3 | 28.7 | 34.0 |
| P.max (77.000 dwt) | 33.0 | 33.0 | 0.0 | 23.8 | 27.9 | 33.0 |
| Ultramax (64.000 dwt) | 32.0 | 32.0 | 0.0 | 22.3 | 26.7 | 32.0 |
| Handysize (37.000 dwt) | 26.0 | 26.0 | 0.0 | 19.5 | 22.7 | 26.0 |
| **TÀU CONTAINER** | | | | | | |
| Post P.max (9.000 teu) | 82.5 | 82.5 | 0.0 | 82.5 | 83.9 | 88.5 |
| P.max (5.200 teu) | 48.5 | 48.5 | 0.0 | 48.5 | 50.8 | 58.5 |
| Sub P.max (2.5000 teu) | 27.0 | 27.0 | 0.0 | 27.0 | 27.9 | 33.0 |
| Feeder (1.700 teu) | 21.5 | 21.5 | 0.0 | 21.5 | 22.9 | 27.0 |

| Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ) | Ngày 10/04 | Ngày 06/03 | ±% | Trong 5 năm qua Thấp nhất | TB | Cao nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TÀU DẦU** | | | | | | |
| VLCC (300.000 dwt) | 93.0 | 93.0 | 0.0 | 80.0 | 89.6 | 97.0 |
| S.max (160.000 dwt) | 61.5 | 61.5 | 0.0 | 53.0 | 59.5 | 65.0 |
| A.max (115.000 dwt) | 51.0 | 51.0 | 0.0 | 43.0 | 48.9 | 54.0 |
| LR1 (75.000 dwt) | 48.5 | 48.5 | 0.0 | 42.0 | 45.4 | 48.5 |
| MR (56.000 dwt) | 36.5 | 36.5 | 0.0 | 32.5 | 35.1 | 36.8 |
| **TÀU GAS** | | | | | | |
| LNG (175k cbm) | 185.5 | 185.5 | 0.0 | 184.0 | 190.7 | 200.0 |
| LPG LGC (80k cbm) | 70.0 | 70.0 | 0.0 | 70.0 | 72.2 | 79.0 |
| LPG MGC (55k cbm) | 62.0 | 62.0 | 0.0 | 62.0 | 63.8 | 68.5 |
| LPG SGC (25k cbm) | 40.0 | 40.0 | 0.0 | 40.0 | 41.5 | 45.5 |

## 3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

### 3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 15/2020 vừa qua:

| **RATES/PANAMAX** (USD/DAY, USD/TON) | TUẦN 15 | TUẦN 14 | Mức thấp nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 15) | Mức cao nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 15) |
|---|---|---|---|---|
| TRANSATLANTIC RV | 4,553 | 4,710 | 767 | 9,090 |
| TCT CONT/F.EAST | 14,314 | 15,536 | 12,077 | 26,020 |
| TCT F.EAST/CONT | 1,437 | 1,350 | 388 | 1,816 |
| TCT F.EAST RV | 7,251 | 6,537 | 3,320 | 7,538 |
| **RATES/SUPRAMAXSIZE** (USD/DAY) | | | | |
| ATLANTIC RV | 4,869 | 6,183 | 4,869 | 10,946 |
| PACIFIC RV | 4,993 | 5,217 | 3,771 | 6,707 |
| TCT CONT/F.EAST | 12,696 | 13,596 | 9,700 | 18,418 |

**GIÁ THUÊ TÀU HÀNG KHÔ NGÀY 14/04/2020**

| | US$/ngày | ▼/▲ | |
|---|---|---|---|
| SUPRAMAX | 4,724 | ▼ | 718 |
| SMALL HANDY | 3,400 | ▼ | 751 |

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị tuần kế trước)

**CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ**

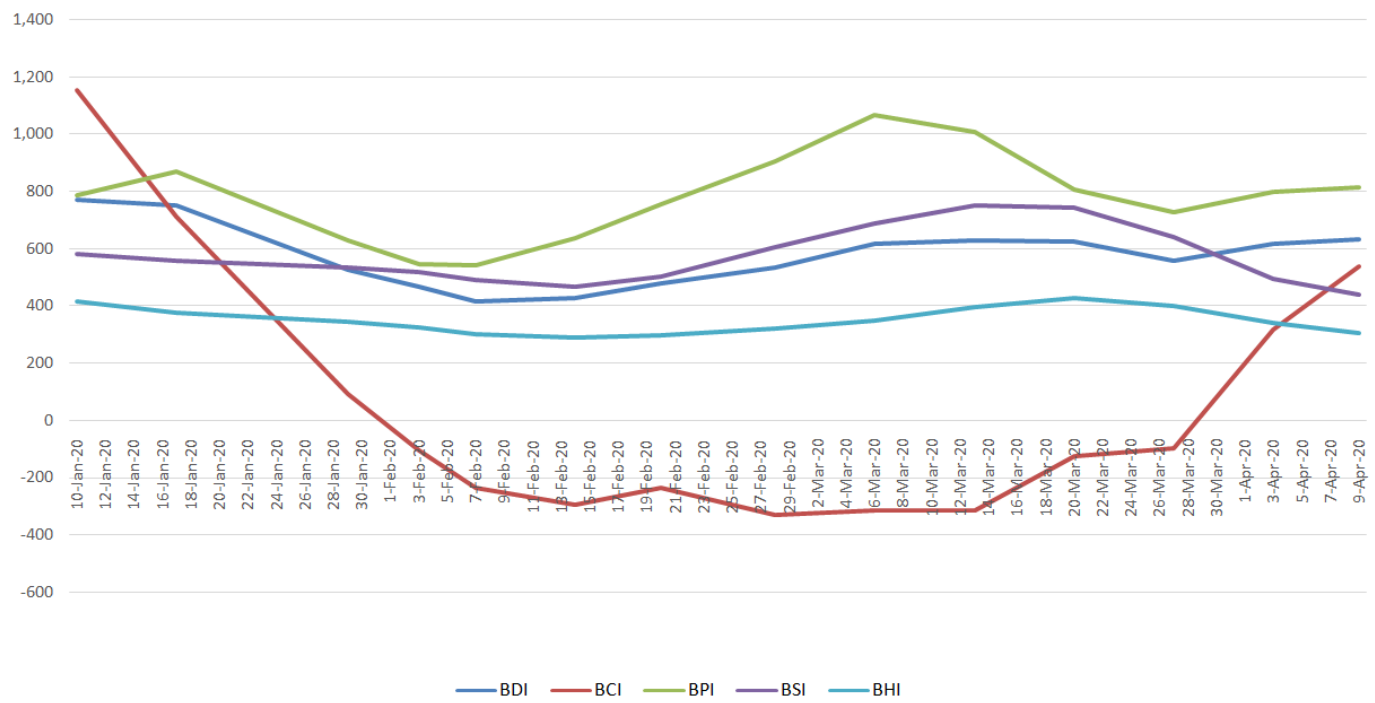

### 3.2. Thị trường thuê tàu hàng dầu

Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua:

| Giá thuê định hạn tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ) | Ngày 10/04 | Ngày 06/03 | ±% | Trong 5 năm qua Thấp nhất | TB | Cao nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CAPESIZE** | | | | | | |
| 12 tháng | 12.750 | 15.000 | -15.0% | 6.200 | 14.143 | 23.200 |
| 36 tháng | 12.750 | 14.000 | -8.9% | 6.950 | 13.847 | 20.950 |
| **PANAMAX** | | | | | | |
| 12 tháng | 11.000 | 13.000 | -15.4% | 4.950 | 10.147 | 14.950 |
| 36 tháng | 11.250 | 12.000 | -6.3% | 6.200 | 10.186 | 12.950 |
| **SUPRAMAX** | | | | | | |
| 12 tháng | 9.750 | 10.000 | -2.5% | 4.450 | 9.605 | 13.950 |
| 36 tháng | 9.500 | 9.750 | -2.6% | 6.200 | 9.421 | 12.700 |
| **HANDYSIZE** | | | | | | |
| 12 tháng | 9.250 | 9.250 | 0.0 | 4.450 | 8.097 | 11.200 |
| 36 tháng | 9.750 | 9.750 | 0.0 | 5.450 | 8.060 | 9.950 |

| Giá thuê định hạn tàu dầu (đv: đô la Mỹ) | Ngày 10/04 | Ngày 06/03 | ±% | Trong 5 năm qua Thấp nhất | TB | Cao nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **VLCC** | | | | | | |
| 12 tháng | 65.000 | 30.000 | +111.6 | 19.000 | 35.104 | 80.000 |
| 36 tháng | 36.000 | 30.500 | +19.7 | 23.500 | 32.238 | 45.000 |
| **SUEZMAX** | | | | | | |
| 12 tháng | 45.000 | 30.250 | +48 | 15.500 | 25.803 | 45.000 |
| 36 tháng | 29.000 | 27.500 | +5.5 | 19.500 | 25.373 | 35.000 |
| **AFRAMAX** | | | | | | |
| 12 tháng | 30.500 | 21.500 | +41.9% | 13.250 | 20.566 | 33.750 |
| 36 tháng | 20.500 | 20.500 | 0.0 | 16.750 | 19.836 | 27.000 |
| **MR** | | | | | | |
| 12 tháng | 16.500 | 15.500 | +6.5% | 12.000 | 14.883 | 21.000 |
| 36 tháng | 14.500 | 14.250 | +1.8% | 14.000 | 14.960 | 18.250 |

## 4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

Các thị trường phá dỡ tiếp tục đóng cửa không giao dịch

**GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO**
(dành cho tàu có lt ldt > 5.000)

| Xếp loại | Giao tại | Tàu hàng rời | | Tàudầu | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | US$ | ▼/▲ | US$ | ▼/▲ |
| 1 | Bangladesh | N/A | | N/A | |
| 2 | Pakistan | N/A | | N/A | |
| 3 | India | N/A | | N/A | |
| 4 | Turkey | N/A | | N/A | |

(đơnvịtính :usd/ltldt, 1 ltldt = 1.016 ldt)

**MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 15/2020**

| Tên Tàu | Loại tàu | Năm Đóng | LDT | Nước phá dỡ | Giá (US$/lt ldt) | Dwt | Comments |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG – PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*